

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHA TRANG SEAFOODS – F17

CÔNG TY CỔ
PHẦN NHA
TRANG
SEAFOODS -
F17

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
NHA TRANG SEAFOODS - F17
DN: C=VN, L=KHÁNH HÒA, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS -
F17,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
4200567428,
E=NHATRANGSEAFOODS@NHATRANG
SEAFOODS.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-15 11:36:02
Foxit Reader Version: 9.7.1

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang thành Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 theo Quyết định số 1875/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200567428 ngày 01 tháng 8 năm 2011 và thay đổi đến lần thứ mười sáu ngày 29 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Khánh Hòa cấp (trước đó là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000107 cấp lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại : (0258) 3 831 043

Fax : (0258) 3 831 034

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90 - F394	Số 01 Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng Kinh doanh	Số 71 Phan Bội Châu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng vật tư thủy sản	Số 05 Sinh Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Quán cà phê 31024	310 đường 2/4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao	Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi tôm công nghệ cao Ninh Quang	Thôn Thuận Mỹ, xã Tân Định, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Trung tâm du lịch – thương mại Nha Trang Seafood – F17	777 đường Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Ngô Tuấn Kiệt	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2024
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Bà Đào Thị Minh Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Bà Ngô Anh Phương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Trần Vĩnh Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Ngọc Thảo	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thủy Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Bà Bùi Nguyễn Nhật Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2019
Ông Ngô Tấn Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2023

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Tuấn Kiệt - Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2024).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số: 3.0184/25/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thị Ngọc Trâm****Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2023-008-1

Người được uỷ quyền

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		518.728.348.900	672.942.209.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.111.218.795	195.207.186.699
1. Tiền	111		88.111.218.795	180.503.186.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.704.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.200.000.000	21.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a	23.200.000.000	21.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.002.205.550	343.137.583.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	273.771.934.741	323.849.707.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.556.800.888	12.744.602.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.898.847.539	9.768.650.601
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.225.377.618)	(3.225.377.618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		101.705.065.135	66.431.737.166
1. Hàng tồn kho	141	V.7	101.705.065.135	66.431.737.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.709.859.420	46.965.702.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	577.251.101	620.422.664
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.132.608.319	45.931.244.336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	414.035.952
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471.845.769.607	478.600.927.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.774.014.968	4.762.262.968
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.774.014.968	4.762.262.968
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		176.364.707.604	180.800.687.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	164.633.935.094	168.933.182.277
- Nguyên giá	222		383.463.271.481	378.939.406.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.829.336.387)	(210.006.223.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.730.772.510	11.867.505.556
- Nguyên giá	228		14.978.937.376	14.978.937.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.248.164.866)	(3.111.431.820)
III. Bất động sản đầu tư	230		184.428.675.042	184.428.675.042
- Nguyên giá	231	V.11	184.428.675.042	184.428.675.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.852.152.855	4.786.193.949
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	4.852.152.855	4.786.193.949
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		95.418.040.368	97.418.040.368
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	18.451.645.712	18.451.645.712
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	76.966.394.656	76.966.394.656
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V2a	-	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.008.178.770	6.405.067.438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	6.008.178.770	6.405.067.438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		990.574.118.507	1.151.543.137.559

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		565.778.099.638	711.740.624.188
I. Nợ ngắn hạn	310		513.053.619.108	668.498.622.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a,c	206.959.108.514	294.210.685.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.574.739.916	2.495.933.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	670.345.623	2.861.148.971
4. Phải trả người lao động	314	V.17	7.336.056.000	10.654.967.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3.058.694.820	5.553.302.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.543.149.187	5.933.586.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	283.972.941.518	343.622.954.820
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.938.583.530	3.166.043.530
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52.724.480.530	43.242.001.380
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b,c	52.724.480.530	43.242.001.380
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.796.018.869	439.802.513.371
I. Vốn chủ sở hữu	410		424.796.018.869	439.802.513.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	188.000.000.000	188.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.000.000.000	188.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	17.957.399.540	17.957.399.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	218.838.619.329	233.845.113.831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.845.113.831	233.845.113.831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(15.006.494.502)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		990.574.118.507	1.151.543.137.559



Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Trần Thị Cẩm Vân
Người lập

Ngô Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	305.799.280.354	433.848.750.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	978.155.640	3.752.055.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		304.821.124.714	430.096.695.802
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	282.483.790.719	409.376.554.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.337.333.995	20.720.141.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.053.290.226	16.270.759.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	30.091.993.292	26.006.469.299
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.054.971.644	8.730.438.370
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	18.904.747.505	23.055.924.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.381.488.041	16.618.072.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.987.604.617)	(28.689.565.699)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	49.344.297	1.153.903.492
12. Chi phí khác	32	VI.9	68.234.182	268.273.561
13. Lợi nhuận khác	40		(18.889.885)	885.629.931
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(798)	(1.479)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(798)	(1.479)

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2025


Trần Thị Cẩm Vân
Người lập


Ngô Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng


Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	9.972.857.916	14.124.016.955
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	3.615.699.442	4.697.185.949
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.8	(536.678.044)	(2.231.999.328)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5.054.971.644	8.730.438.370
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.100.356.456	(2.484.293.822)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.326.750.085	21.586.727.012
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(35.273.327.969)	7.452.172.207
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(86.099.855.849)	23.046.692.635
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8	433.486.739	1.433.220.183
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.998.325.871)	(9.154.060.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(2.795.645.312)	(21.138.864.025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(227.460.000)	(5.283.928.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.534.021.721)	15.457.665.387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.12 VII.1	(120.463.458)	(10.385.359.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.3	5.018.077.100	1.107.239.057
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.3	8.800.000.000	1.646.749
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.4	530.881.486	1.600.959.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.228.495.128	9.324.486.069

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	329.999.418.069	361.067.289.588
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(389.649.431.371)	(395.397.920.432)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(59.650.013.302)</i>	<i>(34.330.630.844)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>(106.955.539.895)</i>	<i>(9.548.479.388)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>195.207.186.699</i>	<i>75.798.249.657</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(140.428.009)</i>	<i>(73.171.073)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>88.111.218.795</i>	<i>66.176.599.196</i>


Trần Thị Cẩm Vân
Người lập


Ngô Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2025


Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước do lượng bán giảm, nhưng lợi nhuận gộp và lợi nhuận trước thuế tăng do Công ty kiểm soát chi phí tốt và lãi chênh lệch tỷ giá cao hơn so với cùng kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thủy sản NT có trụ sở chính tại Lô 7860m2 Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 43,84%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90 - F394	Số 01 Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng Kinh doanh	Số 71 Phan Bội Châu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Cửa hàng vật tư thủy sản	Số 05 Sinh Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Quán cà phê 31024	310 đường 2/4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao	Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Vùng nuôi tôm công nghệ cao Ninh Quang	Thôn Thuận Mỹ, xã Tân Định, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Trung tâm Thương mại - Du lịch Nha Trang Seafoods - F17	777 đường Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

- Tại ngày kết thúc kỳ kê toán Công ty có 762 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 979 nhân viên).

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Kỳ này	Kỳ trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10	03 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	590.240.314	582.628.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.520.978.481	179.920.557.945
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	14.704.000.000
Cộng	88.111.218.795	195.207.186.699

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	23.200.000.000	23.200.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	23.200.000.000	23.200.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000
Dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	18.451.645.712	18.451.645.712
Công ty Cổ phần Thủy sản NT ⁽ⁱ⁾	18.451.645.712	18.451.645.712
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	76.966.394.656	76.966.394.656
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF ⁽ⁱⁱ⁾	54.796.231.365	54.796.231.365
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	22.170.163.291	22.170.163.291
Cộng	95.418.040.368	95.418.040.368

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần Thủy sản NT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm được cấp bởi Sở Tài chính tỉnh An Giang ngày 13/06/2025. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty sở hữu 554.611 cổ phiếu, tương ứng 43,84% vốn điều lệ.
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty sở hữu 8.901.278 cổ phiếu, tương ứng 14,17% vốn điều lệ.
- (iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22.170.163.291 VND, chiếm 6,3% vốn điều lệ thực góp.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty phát sinh các giao dịch với Công ty Cổ phần Thủy sản NT là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	457.181.214	584.580.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.369.745	163.670.561
Doanh thu bán vật tư	51.323.000	20.231.481
Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu	49.025.539.467	58.470.943.827
Công ty mua hàng nội địa	18.107.538.488	18.665.039.617
Công ty mua nguyên liệu	8.420.335.990	-
Hàng ủy thác xuất khẩu trả lại	-	934.143.552
Giảm phí lưu cont	-	11.581.890

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Toàn bộ khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>135.901.276.043</i>	<i>134.640.897.653</i>
Ông Ngô Tuấn Kiệt	36.200.000.000	36.200.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	39.441.472.012	25.435.153.671
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	30.079.287.000	35.092.551.612
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	16.280.242.548	25.220.413.758
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89	13.081.864.180	12.091.435.048
Công ty Cổ phần Onsen	485.845.020	556.461.020
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	268.910.731	30.439.380
Công ty Cổ phần I Group	37.260.000	-
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa	17.928.000	5.400.000
Công ty Cổ phần In và Thương mại Khánh Hoà	8.466.552	9.043.164

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	137.870.658.698	189.208.809.710
Công ty Seafood Connection B.V	25.359.373.839	45.004.532.379
Công ty NTSF Company, Inc	-	33.665.451.574
Các khách hàng khác	112.511.284.859	110.538.825.757
Cộng	273.771.934.741	323.849.707.363

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn khách hàng của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.20a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	5.407.971.408	5.416.159.408
Công ty Cổ phần Onsen	5.407.971.408	5.416.159.408
Trả trước cho các người bán khác	7.148.829.480	7.328.443.390
Công ty Sreeragam Exports Private Limited	6.087.870.000	-
Công ty TNHH Anh Phát	-	6.430.837.000
Các nhà cung cấp khác	1.060.959.480	897.606.390
Cộng	12.556.800.888	12.744.602.798

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	3.782.034.728	-	4.138.788.823	-
Ông Trần Vĩnh Hưng - Tạm ứng	3.353.656.400	-	3.626.888.400	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF				
– các khoản chi hộ	428.378.328	-	438.753.985	-
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	-	-	55.732.529	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	-	-	17.413.909	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.116.812.811	-	5.629.861.778	-
Tạm ứng	2.708.624.352	-	4.102.430.752	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	-	15.000.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi dự thu	186.142.466	-	180.345.908	-
Thuế thu nhập cá nhân	639.443.477	-	685.168.177	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	562.602.516	-	646.916.941	-
Cộng	7.898.847.539	-	9.768.650.601	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký cược, ký quỹ để thực hiện dự án, chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong ⁽ⁱⁱ⁾	150.000.000	-	150.000.000	-
Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	19.581.003	-	19.581.003	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Khánh Hòa ⁽ⁱⁱⁱ⁾	104.433.965	-	92.681.965	-
Cộng	4.774.014.968	-	4.762.262.968	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để ký quỹ thực hiện dự án đầu tư “Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch – Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17”. Tài khoản tiền gửi này đã bị phong tỏa.

(ii) Ký quỹ thực hiện dự án “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”.

(iii) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Aquatila - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.789.517.009	-	Trên 3 năm	1.789.517.009	-
Công ty BK Food Sploka zoo - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.153.062.500	-	Trên 3 năm	1.153.062.500	-
Phải thu tiền bán hàng – các khách hàng khác	Trên 3 năm	155.394.879	-	Trên 3 năm	155.394.879	-
Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	127.403.230	-	Trên 3 năm	127.403.230	-
Cộng		3.225.377.618	-		3.225.377.618	-

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.225.377.618	1.916.920.239
Số cuối kỳ	3.225.377.618	1.916.920.239

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.470.038.071	-	9.547.598.642	-
Công cụ, dụng cụ	89.774.255	-	93.390.166	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.342.687.441	-	947.138.629	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	88.793.240.953	-	55.739.565.700	-
Hàng hóa	9.324.415	-	104.044.029	-
Cộng	101.705.065.135	-	66.431.737.166	-

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	240.910.396	343.340.809
Công cụ, dụng cụ	225.140.705	277.081.855
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.200.000	-
Cộng	577.251.101	620.422.664

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	3.595.120.237	3.643.614.115
Chi phí công cụ, dụng cụ	775.011.827	1.016.567.516
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.233.656.367	1.305.804.384
Các chi phí trả trước dài hạn khác	404.390.339	439.081.423
Cộng	6.008.178.770	6.405.067.438

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	184.428.321.524	161.638.357.446	32.001.917.189	870.809.867	378.939.406.026
Mua trong kỳ	-	5.776.500.000	-	-	5.776.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.000.000)	(998.634.545)	-	(1.252.634.545)
Số cuối kỳ	184.428.321.524	167.160.857.446	31.003.282.644	870.809.867	383.463.271.481
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	4.619.486.328	49.768.745.402	6.839.137.789	305.716.838	61.533.086.357
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	68.907.616.222	117.637.501.429	22.702.043.031	759.063.067	210.006.223.749
Khấu hao trong kỳ	6.126.301.591	2.486.198.814	1.257.608.327	20.901.552	9.891.010.284
Thanh lý, nhượng bán	-	(219.058.236)	(848.839.410)	-	(1.067.897.646)
Số cuối kỳ	75.033.917.813	119.904.642.007	23.110.811.948	779.964.619	218.829.336.387

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	115.520.705.302	44.000.856.017	9.299.874.158	111.746.800	168.933.182.277
Số cuối kỳ	109.394.403.711	47.256.215.439	7.892.470.696	90.845.248	164.633.935.094
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 40.227.923.556 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14.606.937.376	372.000.000	14.978.937.376
Số cuối kỳ	14.606.937.376	372.000.000	14.978.937.376
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	372.000.000	372.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.744.431.818	367.000.002	3.111.431.820
Khấu hao trong kỳ	131.733.048	4.999.998	136.733.046
Số cuối kỳ	2.876.164.866	372.000.000	3.248.164.866
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.862.505.558	4.999.998	11.867.505.556
Số cuối kỳ	11.730.772.510	-	11.730.772.510
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.20a).

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Là tòa nhà Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	4.786.193.949	65.958.906	4.852.152.855
- Các vùng nuôi	364.741.290	-	364.741.290
- Các công trình khác	4.421.452.659	65.958.906	4.487.411.565
Cộng	4.786.193.949	65.958.906	4.852.152.855

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chi phí lãi vay ⁽ⁱ⁾	18.776.922.741	14.258.629.141
Lỗ tính thuế ⁽ⁱⁱ⁾	10.094.718.583	979.296.953
Cộng	28.871.641.324	15.237.926.094

- (i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

- (ii) Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

	Số tiền (VND)
Năm 2024	979.296.953
6 tháng đầu năm 2025	9.115.421.630
Cộng	10.094.718.583

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	189.962.477.934	286.245.164.230
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	103.383.908.165	133.194.217.466
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	48.275.843.885	43.273.090.890
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	38.058.229.336	109.777.235.874
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa	223.011.779	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	21.484.769	-
Công ty Cổ phần Onsen	-	620.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	16.996.630.580	7.965.521.713
Các nhà cung cấp khác	16.996.630.580	7.965.521.713
Cộng	206.959.108.514	294.210.685.943

14b. Phải trả người bán dài hạn

Số cuối kỳ là khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89.

14c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nowaco A/S Company	1.365.786.555	-
Huy Hoang Food Supplies Pte, Ltd.	750.372.560	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lạnh Hoàng Anh	300.000.000	-
Ally Sphere Food Corp.	-	847.048.316
Sunny Seafood P/L Company	-	689.960.471
Oceanic Fishery Co., Limited	-	450.688.000
Các khách hàng khác	158.580.801	508.236.322
Cộng	2.574.739.916	2.495.933.109

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	76.685.200	(76.685.200)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.795.645.312	-	-	(2.795.645.312)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.821.659	-	307.009.169	(315.542.558)	54.288.270	-
Thuế tài nguyên	2.682.000	-	19.641.600	(16.551.600)	5.772.000	-
Tiền thuê đất	-	414.035.952	1.024.321.305	-	610.285.353	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	30.796.875	(30.796.875)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.620.000	(6.620.000)	-	-
Cộng	2.861.148.971	414.035.952	1.475.074.149	(3.251.841.545)	670.345.623	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

Thủy sản, hải sản xuất khẩu	0%
Thủy sản, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại	Không kê khai, không nộp thuế
Thủy sản, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)	5%, 10%
Cho thuê kho, vật tư, dịch vụ khác ...	10%

Thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Riêng thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản, Công ty áp dụng thuế suất 15% theo qui định tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2016 (bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ ⁽ⁱ⁾	4.518.293.600	7.587.324.848
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	1.372.779.272	566.083.356
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(371.641.493)
Thu nhập chịu thuế/Thu nhập tính thuế	(9.115.421.630)	(20.022.169.057)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

- (i) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m³ với mức thuế suất 8%.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	1.204.965.000	2.068.147.000
Nhà máy F17	2.588.626.000	4.741.558.000
Nhà máy F90	3.213.826.000	3.242.721.000
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	-	277.993.000
Vùng nuôi	328.639.000	324.548.000
Cộng	7.336.056.000	10.654.967.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	702.016.422	-
Công ty Cổ phần I Group - Chi phí dịch vụ tư vấn phải trả	702.016.422	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.356.678.398	5.553.302.907
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	983.752.679	1.747.983.467
Lãi vay phải trả	780.525.391	723.879.618
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	592.400.328	3.081.439.822
Cộng	3.058.694.820	5.553.302.907

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	336.588.420	336.588.420
Kinh phí công đoàn	4.178.956.311	4.577.196.716
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	510.000.000	360.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	517.604.456	659.801.392
Cộng	5.543.149.187	5.933.586.528

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	173.698.247.329	199.423.953.906
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	108.055.806.352	115.451.191.235
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	2.218.887.837	16.659.494.370
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Nha Trang	-	12.088.315.309
Cộng	283.972.941.518	343.622.954.820

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Các khoản vay ngắn hạn (có thời gian dưới 01 năm), mục đích để tài trợ vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh tại các Công ty với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng trong kỳ từ 4%/năm đến 5%/năm, bao gồm:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Hạn mức vay (tỷ đồng)</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	200	Tài sản cố định hữu hình, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.2a, V.3, V.7)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	50	Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng (xem thuyết minh số V.2a, V.3, V.7)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	350	Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho, cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty Cổ phần Thủy sản NT (xem thuyết minh số V.2, V.3, V.7, V.9, V.10)
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Nha Trang	50	Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.3, V.7)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
Số đầu năm	343.622.954.820
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	329.999.418.069
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(389.649.431.371)
Số cuối kỳ	283.972.941.518

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	2.445.125.447	-	2.445.125.447
Quỹ phúc lợi	720.918.083	(227.460.000)	493.458.083
Cộng	3.166.043.530	(227.460.000)	2.938.583.530

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	188.000.000.000	17.957.399.540	230.720.804.332	436.678.203.872
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(27.803.935.768)	(27.803.935.768)
Số dư cuối kỳ trước	188.000.000.000	17.957.399.540	202.916.868.564	408.874.268.104
Số dư đầu năm nay	188.000.000.000	17.957.399.540	233.845.113.831	439.802.513.371
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(15.006.494.502)	(15.006.494.502)
Số dư cuối kỳ này	188.000.000.000	17.957.399.540	218.838.619.329	424.796.018.869

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn điều lệ theo cổ đông lớn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Ngô Tuấn Kiệt	123.304.170.000	123.304.170.000
Bà Đào Thị Minh Hương	18.800.000.000	18.800.000.000
Các cổ đông khác	45.895.830.000	45.895.830.000
Cộng	188.000.000.000	188.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**22c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.800.000	18.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.800.000	18.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.800.000	18.800.000

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	3.047.415,05	6.296.933,60
Euro (EUR)	4.486,20	427.063,92

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	324.039.042	204.830.473
Doanh thu bán thành phẩm	299.086.885.734	426.658.973.781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.388.355.578	6.984.946.732
Cộng	305.799.280.354	433.848.750.986

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89		
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	19.719.000	1.878.449.477
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	1.969.735.077	1.753.735.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	635.756.424	436.403.593
Doanh thu bán vật tư	4.650.000	-
Doanh thu gia công cơ khí	-	663.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods - F17		
Doanh thu lắp đặt thiết bị	-	280.000.000
Doanh thu bán thành phẩm	202.390.556	89.313.796
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	-	5.348.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Onsen		
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	21.268.518	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	84.800.000	57.148.407
Doanh thu dịch vụ giặt bảo hộ lao động	6.544.443	3.764.815
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	36.600.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF		
Doanh thu bán thành phẩm	637.352.000	4.607.603.148
Doanh thu thành phẩm ủy thác xuất khẩu	9.841.827.500	1.667.865.600
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	1.238.457.179	1.264.365.656
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	331.855.838	84.121.643
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang		
Doanh thu bán hàng hóa	262.850.152	-
Doanh thu bán thành phẩm	24.802.038	390.000
Doanh thu dịch vụ bảo quản, bốc xếp	2.611.089	3.630.655
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	-	18.353.125
Công ty Cổ phần In và Thương mại Khánh Hòa		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	113.968.100	90.679.800
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	15.903.704	-
Công ty Cổ phần I Group		
Doanh thu cho thuê xe	69.000.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	978.155.640	3.752.055.184
Cộng	978.155.640	3.752.055.184
3. Giá vốn hàng bán		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	279.910.845	150.180.484
Giá vốn của thành phẩm đã bán	282.197.335.431	408.477.024.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.544.443	749.349.094
Cộng	282.483.790.719	409.376.554.288

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	536.678.044	1.143.113.522
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	28.516.612.182	15.127.645.867
Cộng	29.053.290.226	16.270.759.389

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.054.971.644	8.730.438.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	21.421.322.206	12.560.491.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.615.699.442	4.697.185.949
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	18.353.251
Cộng	30.091.993.292	26.006.469.299

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.853.934.140	1.602.257.260
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.550.010	2.449.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.538.619	499.159.066
Chi phí điện, điện thoại	2.658.971.696	2.682.832.192
Chi phí vận chuyển quốc tế	3.117.852.411	5.862.188.711
Chi phí vận chuyển nội địa	3.756.297.620	3.873.138.171
Chi phí hoa hồng môi giới	2.017.920.693	2.814.833.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.407.040.635	2.312.443.651
Các chi phí khác	2.591.641.681	3.406.621.719
Cộng	18.904.747.505	23.055.924.744

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.832.068.189	7.844.261.035
Chi phí vật liệu quản lý	117.631.725	184.932.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.081.204.282	1.184.551.384
Thuế, phí và lệ phí	1.128.006.987	1.777.634.843
Chi phí dịch vụ tư vấn	3.148.630.329	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.689.420	240.031.968
Các chi phí khác	4.844.257.109	5.386.661.121
Cộng	17.381.488.041	16.618.072.559

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	1.107.239.057
Thu nhập từ bán phế liệu vật tư	45.439.260	13.186.112
Các khoản thu nhập khác	3.905.037	33.478.323
Cộng	49.344.297	1.153.903.492

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	7.150.000	86.500.000
Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp thuế	4.091.321	24.235.645
Xử lý hàng hủy	-	38.212.240
Các khoản chi phí khác	56.992.861	119.325.676
Cộng	68.234.182	268.273.561

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.800.000	18.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(798)	(1.479)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.920.718.777	190.935.245.549
Chi phí nhân công	58.322.238.492	74.866.997.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.972.857.916	14.124.016.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.893.116.948	27.021.291.730
Chi phí khác	19.268.332.569	19.326.371.470
Cộng	272.377.264.702	326.273.923.376

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Công nợ về mua sắm, xây dựng tài sản cố định các tài sản dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước tiền mua sắm tài sản cố định	44.000.000	6.474.837.000
Phải trả người bán về mua sắm tài sản cố định	197.529.978	848.793.436

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Ông Ngô Tuấn Kiệt		
Chi phí lãi vay	-	1.495.890.411
Ông Trần Vĩnh Hưng		
Công ty chi tạm ứng, chi phí giao tế	155.000.000	558.975.000
Hoàn ứng	546.196.000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.5a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ như sau:

	Chức danh	Tiền lương	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Ngô Tuấn Kiệt	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc	323.521.000	323.521.000
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Giám đốc	290.758.000	290.758.000
Bà Ngô Anh Phương Lan	Thành viên HĐQT (đến ngày 20/06/2025)	142.547.000	142.547.000
Ông Trần Vĩnh Hưng	Thành viên HĐQT	160.721.000	160.721.000
Ông Ngô Tấn Hùng	Phó Giám đốc	290.160.000	290.160.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	275.385.000	275.385.000
Bà Bùi Nguyễn Nhật Quyên	Thành viên Ban kiểm soát	163.666.000	163.666.000
Cộng		1.646.758.000	1.646.758.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Chức danh</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ trước			
Ông Ngô Tuấn Kiệt	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc	261.422.000	261.422.000
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Giám đốc	239.611.000	239.611.000
Bà Ngô Anh Phương Lan	Thành viên HĐQT	132.110.000	132.110.000
Ông Trần Vĩnh Hưng	Thành viên HĐQT	135.092.000	135.092.000
Ông Ngô Tấn Hùng	Phó Giám đốc	240.967.000	240.967.000
Ông Nguyễn Phi Thương	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 25/06/2024)	160.379.000	160.379.000
Ông Trần Đình Kháng	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 25/06/2024)	128.087.000	128.087.000
Cộng		1.297.668.000	1.297.668.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Onsen	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần In và Thương mại Khánh Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần I Group	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh giao dịch khác với bên liên quan khác như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89		
Mua thành phẩm nội địa	30.124.024.586	38.775.126.006
Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu	198.419.792.274	175.807.261.175
Hàng bán bị trả lại	-	5.329.996.020
Bán thanh lý tài sản cố định	184.736.899	-
Mua vật tư	39.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF		
Mua hàng hóa, thành phẩm nội địa	47.899.345.713	55.124.330.546
Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu	124.278.611.396	126.353.448.873
Hàng ủy thác xuất khẩu bị trả lại		4.068.064.704
Phí ủy thác xuất khẩu	97.966.975	16.879.104
Chi phí sử dụng dịch vụ	420.000	-
Lãi vay phải trả	-	114.452.055
Công ty thanh toán tiền vay	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17		
Chi phí mua sản phẩm và sử dụng dịch vụ	30.558.084	122.243.494
Công ty Cổ phần Onsen		
Chi phí sử dụng dịch vụ, mua hàng hóa	47.033.335	54.219.448
Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa		
Công ty mua hàng hóa	1.225.967.957	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang		
Chi phí sử dụng dịch vụ	97.451.233	-
Lãi vay phải trả	-	327.534.248
Công ty Cổ phần I Group		
Chi phí sử dụng dịch vụ	3.148.630.329	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.14a, V.14b và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số IV.8). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao kỳ này sẽ tăng thêm 4.958.348.312 VND.

3. Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất chế biến thủy hải sản trong lãnh thổ Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Trần Thị Cẩm Vân
Người lập



Ngô Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng



Ngô Tuấn Kiệt
Chủ tịch Hội đồng quản trị





INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

**FOR THE FIRST 6 MONTHS OF
THE FISCAL YEAR ENDING 31 DECEMBER 2025**

**NHA TRANG SEAPRODUCT
COMPANY**

CONTENTS

	Page
1. Contents	1
2. Statement of the Board of Directors	2 - 4
3. Report on Review of Interim Financial Information	5
4. Interim Balance Sheet as of 30 June 2025	6 - 9
5. Interim Income Statement for the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025	10
6. Interim Cash Flow Statement for the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025	11 - 12
7. Notes to the Interim Financial Statements for the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025	13 - 42

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nha Trang Seaproduct Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents this statement together with the Interim Financial Statements for the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025.

Business highlights

Nha Trang Seaproduct Company is an enterprise established on the basis of the transformation of the ownership form from state-owned company - Nha Trang Export Seaproduct Processing Company to joint stock company - Nha Trang Seaproduct Company - in line with Decision No. 1875/QĐ-UB dated 20 July 2004 of People’s Committee of Khanh Hoa Province.

The Company is a joint stock company operating in line with the Business Registration Certificate No. 4200567428 dated 01 August 2011 and the 16th amended one dated 29 July 2025 granted by Department of Finance of Khanh Hoa Province (formerly the Business Registration Certificate No. 3703000107 for the first time on 06 August 2004 granted by Department of Planning and Investment of Khanh Hoa Province).

Head office

- Address : No. 58B Hai thang tu Str., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
- Tel : (0258) 3 831 043
- Fax : (0258) 3 831 034

The Company’s affiliates are as follows:

Name of company	Address
Seafoods Processing Factory F90 - F394	No. 01 Phuoc Long, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafoods Processing Factory F17	No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafoods Shop	71 Phan Boi Chau, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafood Material Shop	No. 05 Sinh Trung, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Coffee shop 31024	310 2/4 Str., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
High-tech Vannamei Shrimp Farming Area	Xuan Dong Village, Van Hung Commune, Khanh Hoa Province, Vietnam
Ninh Quang High-tech Shrimp Farming Area	Thuan My Village, Tan Dinh Commune, Khanh Hoa Province, Vietnam
Centre for Nha Trang Seafoods - F17 Trade - Tourism	777 Le Hong Phong Street, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

Principal activities of the Company are to catch, cultivate, process, preserve seafood and aquatic products.

Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management

The members of the Board of Directors, the Supervisory Board and the Board of Management of the Company during the period and as of the date of this statement include:

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (cont.)

The Board of Directors

Full name	Position	Re-appointing date/ Resigning date
Mr. Ngo Tuan Kiet	Chairman	Re-appointed on 02 July 2024
Mr. Huynh Long Quan	Deputy Chairman	Re-appointed on 25 June 2024
Ms. Dao Thi Minh Huong	Member	Re-appointed on 25 June 2024
Ms. Ngo Anh Phuong Lan	Member	Resigned on 20 June 2025
Mr. Tran Vinh Hung	Member	Re-appointed on 25 June 2024

The Supervisory Board

Full name	Position	Appointing date/ Re-appointing date
Ms. Pham Thi Ngoc Thao	Chief of the Board	Re-appointed on 25 June 2024
Ms. Nguyen Thi Thuy Nguyen	Member	Appointed on 25 June 2024
Ms. Bui Nguyen Nhat Quyen	Member	Appointed on 25 June 2024

The Board of Management

Full name	Position	Appointing date/ Re-appointing date
Mr. Huynh Long Quan	Deputy Director	Re-appointed on 02 May 2019
Mr. Ngo Tan Hung	Deputy Director	Appointed on 31 January 2023

Legal representative

Legal representative of the Company during the period and as of the date of this statement is Mr. Ngo Tuan Kiet - Board Chairman (re-appointed on 02 July 2024).

Auditor

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. has been appointed to review the Interim Financial Statements for the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025 of the Company.

Responsibility of the Board of Directors and the Board of Management

The Board of Directors and the Board of Management of the Company are responsible for the preparation of the Interim Financial Statements to give a true and fair view of the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the period. In order to prepare these Interim Financial Statements, the Board of Directors and the Board of Management must:

- select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates reasonably and prudently;
- state clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Interim Financial Statements;
- prepare the Interim Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate;
- design and implement effectively the internal control system to minimize the risks of material misstatements due to frauds or errors in the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

The Board of Directors and the Board of Management hereby ensure that all the proper accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (cont.)

The Board of Directors and the Board of Management commit to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Interim Financial Statements.

Approval on the Interim Financial Statements

The Board of Directors hereby approves the accompanying Interim Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as of 30 June 2025, the financial performance and the cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Directors,



Ngo Tuan Kiet
Chairman

Date: 14 August 2025



A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

No. 3.0184/25/TC-AC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT
NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY**

We have reviewed the accompanying Interim Financial Statements of Nha Trang Seaproduct Company (hereinafter referred to as "the Company"), which were prepared on 14 August 2025 from 6 to page 42 including the Interim Balance Sheet as of 30 June 2025, the Interim Income Statement, the Interim Cash Flow Statement for the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025 and the Notes to the Interim Financial Statements.

Responsibility of the Board of Directors and the Board of Management

The Company's Board of Directors and the Board of Management are responsible for the preparation, true and fair presentation of the Interim Financial Statements of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Interim Financial Statements; and responsible for the internal control as the Company's Board of Directors and the Board of Management determine necessary to enable the preparation and presentation of the Interim Financial Statements to be free from material misstatement due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express a conclusion on the Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information performed by the Independent Auditor of the Company.

A review of interim financial information involves performing inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical procedures and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion of auditor

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements do not give a true and fair view, in all material respect, of the financial position as of 30 June 2025 of the Company, its financial performance and its cash flows for the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025, in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

For and on behalf of

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd

Nha Trang Branch



Phan Thi Ngoc Tram

Partner

Audit Practice Registration Certificate No. 0979-2023-008-1

Authorized Signatory

Khanh Hoa, 14 August 2025

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

INTERIM BALANCE SHEET

(Full form)

As of 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A - CURRENT ASSETS	100		518.728.348.900	672.942.209.961
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	88.111.218.795	195.207.186.699
1. Cash	111		88.111.218.795	180.503.186.699
2. Cash equivalents	112		-	14.704.000.000
II. Short-term investments	120		23.200.000.000	21.200.000.000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of securities trading	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V2a	23.200.000.000	21.200.000.000
III. Short-term receivables	130		291.002.205.550	343.137.583.144
1. Short-term trade receivables	131	V.3	273.771.934.741	323.849.707.363
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	12.556.800.888	12.744.602.798
3. Short-term inter-company receivable	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Short-term loans receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5a	7.898.847.539	9.768.650.601
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.6	(3.225.377.618)	(3.225.377.618)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		101.705.065.135	66.431.737.166
1. Inventories	141	V.7	101.705.065.135	66.431.737.166
2. Allowance for devaluation of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		14.709.859.420	46.965.702.952
1. Short-term prepaid expenses	151	V.8a	577.251.101	620.422.664
2. Deductible Value Added Tax ("VAT")	152		14.132.608.319	45.931.244.336
3. Taxes and other accounts receivable from the State	153	V.16	-	414.035.952
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Interim Balance Sheet (cont.)

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B- NON-CURRENT ASSETS	200		471.845.769.607	478.600.927.598
I. Long-term receivables	210		4.774.014.968	4.762.262.968
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayment to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivable	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivable	216	V.5b	4.774.014.968	4.762.262.968
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		176.364.707.604	180.800.687.833
1. Tangible fixed assets	221	V.9	164.633.935.094	168.933.182.277
- <i>Historical cost</i>	222		383.463.271.481	378.939.406.026
- <i>Accumulated depreciation</i>	223		(218.829.336.387)	(210.006.223.749)
2. Financial leased assets	224		-	-
- <i>Historical cost</i>	225		-	-
- <i>Accumulated depreciation</i>	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	11.730.772.510	11.867.505.556
- <i>Initial cost</i>	228		14.978.937.376	14.978.937.376
- <i>Accumulated amortization</i>	229		(3.248.164.866)	(3.111.431.820)
III. Investment property	230		184.428.675.042	184.428.675.042
- Historical costs	231	V.11	184.428.675.042	184.428.675.042
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in process	240		4.852.152.855	4.786.193.949
1. Long-term work-in-process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.12	4.852.152.855	4.786.193.949
V. Long-term investments	250		95.418.040.368	97.418.040.368
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.2b	18.451.645.712	18.451.645.712
3. Investments in other entities	253	V.2b	76.966.394.656	76.966.394.656
4. Provisions for devaluation of long-term financial investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255	V2a	-	2.000.000.000
VI. Other non-current assets	260		6.008.178.770	6.405.067.438
1. Long-term prepaid expenses	261	V.8b	6.008.178.770	6.405.067.438
2. Deferred income tax assets	262	V.13	-	-
3. Long-term components and spare parts and accessories	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		990.574.118.507	1.151.543.137.559

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Interim Balance Sheet (cont.)

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C - LIABILITIES	300		565.778.099.638	711.740.624.188
I. Current liabilities	310		513.053.619.108	668.498.622.808
1. Short-term trade payables	311	V.14a,c	206.959.108.514	294.210.685.943
2. Short-term advances from customers	312	V.15	2.574.739.916	2.495.933.109
3. Taxes and other obligations payable to State Budget	313	V.16	670.345.623	2.861.148.971
4. Payables to employees	314	V.17	7.336.056.000	10.654.967.000
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	3.058.694.820	5.553.302.907
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319	V.19	5.543.149.187	5.933.586.528
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.20	283.972.941.518	343.622.954.820
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.21	2.938.583.530	3.166.043.530
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		52.724.480.530	43.242.001.380
1. Long-term trade payables	331	V.14b,c	52.724.480.530	43.242.001.380
2. Long-term prepayment from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for operating capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term borrowing and financial leases	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax payable	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development funds	343		-	-

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Interim Balance Sheet (cont.)

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
D - OWNER'S EQUITY	400		424.796.018.869	439.802.513.371
I. Owner's equity	410		424.796.018.869	439.802.513.371
1. Owner's capital	411	V.22	188.000.000.000	188.000.000.000
- Ordinary shares carrying voting right	411a		188.000.000.000	188.000.000.000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412		-	-
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418	V.22	17.957.399.540	17.957.399.540
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	V.22	218.838.619.329	233.845.113.831
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		233.845.113.831	233.845.113.831
- Retained earnings of the current period	421b		(15.006.494.502)	-
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		990.574.118.507	1.151.543.137.559

Khanh Hoa, 14 August 2025


Tran Thi Cam Van
Preparer


Ngo Thi Tuyet Nhung
Chief Accountant




Ngo Tuan Kiet
Chairman

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

INTERIM INCOME STATEMENT

(Full form)

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
			Current year	Previous year
1. Revenue from sales of goods and provisions of services	01	VI.1	305.799.280.354	433.848.750.986
2. Revenue deductions	02	VI.2	978.155.640	3.752.055.184
3. Net revenue	10		304.821.124.714	430.096.695.802
4. Cost of sales	11	VI.3	282.483.790.719	409.376.554.288
5. Gross profit	20		22.337.333.995	20.720.141.514
6. Financial income	21	VI.4	29.053.290.226	16.270.759.389
7. Financial expenses	22	VI.5	30.091.993.292	26.006.469.299
In which: Loan interest expenses	23		5.054.971.644	8.730.438.370
8. Selling expenses	25	VI.6	18.904.747.505	23.055.924.744
9. General and administration expenses	26	VI.7	17.381.488.041	16.618.072.559
10. Net operating profit	30		(14.987.604.617)	(28.689.565.699)
11. Other income	31	VI.8	49.344.297	1.153.903.492
12. Other expenses	32	VI.9	68.234.182	268.273.561
13. Other profit	40		(18.889.885)	885.629.931
14. Total accounting profit before tax	50		(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
15. Current income tax	51	V.16	-	-
16. Deferred income tax	52		-	-
17. Profit after tax	60		(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
18. Earning per share	70	VI.10	(798)	(1.479)
19. Diluted earning per share	71	VI.10	(798)	(1.479)



Tran Thi Cam Van
Preparer

Ngo Thi Tuyet Nhung
Chief Accountant

Khanh Hoa, 14 August 2025

Ngo Tuan Kiet
Chairman

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Full form)

(Indirect method)

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
			Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
2. Adjustments				
- Depreciation/(Amortization) of fixed assets and investment properties	02	V.9, V.10	9.972.857.916	14.124.016.955
- Provisions	03		-	-
- Gain/ (loss) from exchange difference due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	VI.5	3.615.699.442	4.697.185.949
- Gain/ (loss) from investing activities	05	VI.4, VI.8	(536.678.044)	(2.231.999.328)
- Interest expenses	06	VI.5	5.054.971.644	8.730.438.370
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes of working capital	08		3.100.356.456	(2.484.293.822)
- Increase/(decrease) of receivables	09		64.326.750.085	21.586.727.012
- Increase/(decrease) of inventories	10	V.7	(35.273.327.969)	7.452.172.207
- Increase/(decrease) of payables	11		(86.099.855.849)	23.046.692.635
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12	V.8	433.486.739	1.433.220.183
- Increase/(decrease) of securities trading	13		-	-
- Interests paid	14		(4.998.325.871)	(9.154.060.803)
- Corporate income tax paid	15	V.16	(2.795.645.312)	(21.138.864.025)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17	V.21	(227.460.000)	(5.283.928.000)
Net cash flows from operating activities	20		(61.534.021.721)	15.457.665.387
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	V.9,V.12 VII.1	(120.463.458)	(10.385.359.069)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	V.3	5.018.077.100	1.107.239.057
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	(2.000.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	19.000.000.000
5. Investments into other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26	V.3	8.800.000.000	1.646.749
7. Interest earned, dividends and profits received	27	V.5a, VI.4	530.881.486	1.600.959.332
Net cash flows from investing activities	30		14.228.495.128	9.324.486.069

This statement should be read in conjunction with the Notes to the Interim Financial Statements

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Interim Cash Flow Statement (cont.)

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the	
			Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Receivables from borrowings	33	V.20	329.999.418.069	361.067.289.588
4. Repayment for loan principal	34	V.20	(389.649.431.371)	(395.397.920.432)
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36		-	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(59.650.013.302)</i>	<i>(34.330.630.844)</i>
Net cash flows during the period	50		(106.955.539.895)	(9.548.479.388)
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	195.207.186.699	75.798.249.657
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(140.428.009)	(73.171.073)
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	88.111.218.795	66.176.599.196


Tran Thi Cam Van
Preparer


Ngo Thi Tuyet Nhung
Chief Accountant

Khanh Hoa, 14 August 2025

Ngo Tuan Kiet
Chairman

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Nha Trang Seaproduct Company (hereinafter referred to as “the Company”) is a joint stock company.

2. Operating field

Manufacturing - processing, service, trading.

3. Principal activities

Principal activities of the Company: catching, cultivating, processing and preserving seafood and aquatic products.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Effects of the Company's operations during the period on the Financial Statements

The Company's revenue in the current period decreased compared to the previous period due to a decrease in sale volume; however, the Company's gross profit and profit before tax increased since the Company effectively controlled expenses and experienced greater gains from foreign exchange differences than that of the same period of the previous year.

6. Structure of the Company

Associates

The Company only invested in NT Seafoods Corporation - associate - located Lot 7860m2 Tac Cau Fish Port Industrial Zone, Binh An Commune, An Giang Province. The main business activities of this associate are catching, cultivating, processing, preserving seafood and aquatic products. As of the balance sheet date, the Company's capital contribution rate at this associate was 43,84%, its voting rate and its benefit rate were equal to its capital contribution rate.

Affiliates that have not been granted Business Certificates and cannot do accounting works independently

Name of company	Address
Seafoods Processing Factory F90 - F394	No. 01 Phuoc Long, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafoods Processing Factory F17	No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafoods Shop	71 Phan Boi Chau, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Seafood Material Shop	No. 05 Sinh Trung, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam
Coffee shop 31024	310 2/4 Str., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Name of company			Address
High-tech Farming Area	Vannamei	Shrimp	Xuan Dong Village, Van Hung Commune, Khanh Hoa Province, Vietnam
Ninh Quang Farming Area	High-tech	Shrimp	Thuan My Village, Tan Dinh Commune, Khanh Hoa Province, Vietnam
Centre for Nha Trang Seafoods - F17 Trade - Tourism			777 Le Hong Phong Street, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

7. Statement on information comparability on the Financial Statements

The figures in current period can be comparable with corresponding figures of the previous period.

8. Employees

As of the balance sheet date, there have been 762 employees working for the Company (at the beginning of the year: 979 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is VND because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting Standards and System

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors and the Board of Management ensure to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Interim Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For receivables: the buying rate as at the time of transaction of the commercial bank where the Company nominates the customers for payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the company makes payments.

The exchange rate used to revalue the balance of monetary items in foreign currency as of the balance sheet date is determined as follows:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch where the Company frequently conducts transactions.

3. Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchases at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

Investments in associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial costs

Investments in associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. In case of investment in non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the arising time.

Dividends of the years prior to the purchase of investments are recorded as a decrease in value of such investments. Dividends of the periods after the purchase of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Provisions for impairment of investments in associates

Provisions for impairment of investments in associates are made when the associates suffer from losses at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors in associates and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in associates. If the associates are consolidated into Consolidated Interim Financial Statements, the basis for impairment provisions is the Consolidated Interim Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in associates as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase or capital contribution plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Company's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are recorded at face value.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Costs comprises costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- Work-in-process: Costs only comprises main materials, labors and other directly relevant costs.
- For finished goods: Cost comprises costs of materials, direct labor and directly relevant general manufacturing expenses allocated on the basis of normal operations.

Stock-out costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/(decreases) in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several financial years. Prepaid expenses of the Company include land rental, tools and fixed asset repair expenses. These expenses are allocated during the prepaid period or period that corresponding economic benefits made from these costs.

Land rental

Prepaid land rental reflects the rental already prepaid for the land being used by the Company and is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term (i.e. 50 years).

Tools

Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 3 years.

Expenses of fixed asset repairs

Expenses of fixed asset repairs arising once with high value are allocated into expenses in accordance with the straight-line method in 3 years.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Buildings and structures	06 – 25	06 – 25
Machinery and equipment	05 – 20	05 – 15
Vehicles	06 – 15	06 – 15
Office equipment	03 – 10	03 – 10

9. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

The Company's intangible fixed asset includes:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for house removal, land clearance and ground leveling, registration fees, etc.

The land use right of the Company is amortized as follows:

- Land use right granted by the State with collection of land use fees is amortized in accordance with the straight-line method over the land granted period (from 45 years to 50 years); if the land use right is permanent, it is not amortized.
- Land use right legally transferred: the land use right is permanent, it is not amortized.

Computer software

Purchase price of computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Initial costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method in 5 years.

10. Investment properties

Investment property is property which is land use right, a building or part of a building, infrastructure held by the Company under a finance lease to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties are measured at their historical costs less accumulated depreciation. Investment properties waiting for increasing price are presented at their historical cost less devaluation. Historical cost includes all the expenses paid by the Company or the fair value of other considerations given to acquire the assets up to the date of its acquisition or construction.

Expenses related to investment property arising subsequent to initial recognition should be added to the historical cost of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

When the investment property is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposals is included in the income or the expenses during the period.

The transfer from owner-occupied property or inventories into investment property shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the end of owner-occupation and the commencement of an operating lease to another party or the end of construction. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories shall be made when, and only when, there is a change in use evidenced by the commencement of owner-occupation or the commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the historical cost or net book value of investment property at the date of transfer.



NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Investment properties held for increasing prices are not amortized. If there is certain evidence that investment properties waiting for increasing prices are devaluated compared to market price and devaluation is determined reliably, they are recorded as a decrease of their historical cost and loss is recorded into costs of goods sold.

11. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Company) directly related to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

12. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable in the future for goods and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of their remaining period as of the balance sheet date.

13. Owner's equity

Owner's capital

Owner's capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

14. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Shareholders' meeting.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payable upon approval of the General Shareholders' meeting and the decision of the Board of Management on payment of dividends.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

15. Recognition of revenue and income

Revenue from sales of merchandises, finished goods

Revenue from sales of merchandises and finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company transfers most of risks and benefits incident to the ownership of products or goods to customers.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold.
- The amount of revenue can be measured reliably. Where the contracts stipulate that buyers have the right to return products, goods purchased under specific conditions, revenue is recorded only when those specific conditions are no longer exist and buyers retains no right to return products, goods (except for the case that such returns are in exchange for other goods or services).
- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Revenue from provisions of services

Revenue from provisions of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- the amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- the Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the provisions of services.
- the stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of revenue is done on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Incomes from entrusted export-import services

Incomes from export-import entrustment services are entrustment fees that the Company earns.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends

Dividends are recognized when the Company has the right to receive dividends. Dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

16. Revenue deductions

Revenue deductions include trade discounts, sales returns incurred in the same period of providing goods, merchandises which are recorded as a deduction of revenue in such period.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

In case of goods, merchandises provided in the previous period but sales returns incurred in the current period, revenue deductions shall be recorded as follows:

- If trade discounts, sales returns incur prior to the release of the Interim Financial Statements, such revenue deductions are recognized in the Interim Financial Statements of the current period.
- If trade discounts, revenue returns incur after the release of the Interim Financial Statements, such revenue deductions are recognized in the Interim Financial Statements of the following period.

17. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the year, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

18. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

19. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the interim financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the income statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if, and only if:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

20. Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

21. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

Information of segment is prepared and presented in conformity with accounting policy in application and presentation of the Company's Interim Financial Statements.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM BALANCE SHEET****1. Cash and cash equivalents**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	590.240.314	582.628.754
Demand bank deposits	87.520.978.481	179.920.557.945
Cash equivalents (Bank deposits of which the principal maturity is from 3 months or less)	-	14.704.000.000
Total	88.111.218.795	195.207.186.699

2. Financial investments

The financial investments of the Company include held-to-maturity investments and investments into other entities. The Company's financial investments are as follows:

2a. Held-to-maturity investments

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original costs</u>	<u>Carrying value</u>	<u>Original costs</u>	<u>Carrying value</u>
Short-term	23.200.000.000	23.200.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000
Term deposits	23.200.000.000	23.200.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000
Long-term	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Term deposits	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Total	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000

All short-term deposits in banks were used to secure payment obligations for short-term loans (see Note V.20a).

2b. Capital contribution into other entities

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Investments into associate	18.451.645.712	18.451.645.712
NT Seafoods Corporation ⁽ⁱ⁾	18.451.645.712	18.451.645.712
Capital contribution into other entities	76.966.394.656	76.966.394.656
NTSF Seafoods Joint Stock Company ⁽ⁱⁱ⁾	54.796.231.365	54.796.231.365
Hot - Mineral Tourist Joint Stock Company ⁽ⁱⁱⁱ⁾	22.170.163.291	22.170.163.291
Total	95.418.040.368	95.418.040.368

(i) NT Seafoods Corporation has operated in line with the 5th amended Business Registration Certificate dated 13 June 2025 granted by Department of Finance of An Giang Province. As of the balance sheet date and the beginning of the year, the Company possessed 554,611 shares, equivalent to 43,84% of charter capital.

(ii) As of the balance sheet date and the beginning of the year, the Company possessed 8.901.278 shares, equivalent to 14,17% of charter capital.

(iii) As of the balance sheet date and at the beginning of the year, the Company has invested in Hot Mineral Tourist Joint Stock Company with an amount of VND 22.170.163.291 gained 6,3% of charter capital actually contributed.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Fair value

The Company has not determined fair value of unlisted investments yet because there has had no specific guidance of determining fair value.

Situation of associate's operations

Associate is operating in normal condition and there is no significant change compared to the previous period.

Transactions with associate

The Company has had transactions with NT Seafoods Corporation - associate - are as follows:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Revenue of export entrustment fee	457.181.214	584.580.768
Revenue of service provision	102.369.745	163.670.561
Revenue from sales of supplies	51.323.000	20.231.481
The Company received export entrustment	49.025.539.467	58.470.943.827
The Company purchased local goods	18.107.538.488	18.665.039.617
The Company purchased materials	8.420.335.990	-
Entrusted export goods returned	-	934.143.552
Reduction in container storage fee	-	11.581.890

Investments of capital contribution into other entities are used for pledge, mortgage and guarantee

The Company used all investments in shares of NT Seafoods Corporation and NTSF Seafoods Joint Stock Company to secure loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch.

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
<i>Receivables from related parties</i>	<i>135.901.276.043</i>	<i>134.640.897.653</i>
Mr. Ngo Tuan Kiet	36.200.000.000	36.200.000.000
NTSF Seafoods Joint Stock Company	39.441.472.012	25.435.153.671
Green World Nha Trang Joint Stock Company	30.079.287.000	35.092.551.612
Hot Mineral - Tourist Joint Stock Company	16.280.242.548	25.220.413.758
Nha Trang Seafoods-F.89 Joint Stock Company	13.081.864.180	12.091.435.048
Onsen Joint Stock Company	485.845.020	556.461.020
NT Seafoods Corporation	268.910.731	30.439.380
I Group Corporation	37.260.000	-
Nest Nha Trang Khanh Hoa Joint Stock Company	17.928.000	5.400.000
Khanh Hoa Printing and Trading Joint Stock Company	8.466.552	9.043.164
<i>Receivables from other customers</i>	<i>137.870.658.698</i>	<i>189.208.809.710</i>
Seafood Connection B.V Company	25.359.373.839	45.004.532.379
NTSF Company, Inc.	-	33.665.451.574
Other customers	112.511.284.859	110.538.825.757
Total	273.771.934.741	323.849.707.363

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

All short-term trade receivables of the Company were used to secure payment obligations for short-term loans (see Note V.20a).

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
<i>Prepayments to related parties</i>	5.407.971.408	5.416.159.408
Onsen Joint Stock Company	5.407.971.408	5.416.159.408
<i>Prepayments to other suppliers</i>	7.148.829.480	7.328.443.390
Sreeragam Exports Private Limited	6.087.870.000	-
Anh Phat Co., Ltd.	-	6.430.837.000
Other suppliers	1.060.959.480	897.606.390
Total	12.556.800.888	12.744.602.798

5. Other short-term/long-term receivables**5a. Other short-term receivables**

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
<i>Receivables from related parties</i>	3.782.034.728	-	4.138.788.823	-
Mr. Tran Vinh Hung - Advances	3.353.656.400	-	3.626.888.400	-
NTSF Seafoods Joint Stock Company - payments on this company's behalf	428.378.328	-	438.753.985	-
Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company	-	-	55.732.529	-
NT Seafoods Corporation	-	-	17.413.909	-
<i>Receivables from other organizations and individuals</i>	4.116.812.811	-	5.629.861.778	-
Advances	2.708.624.352	-	4.102.430.752	-
Short-term deposits and mortgages	20.000.000	-	15.000.000	-
Interest on loans given, interest on bank deposits to be received	186.142.466	-	180.345.908	-
Corporate income tax	639.443.477	-	685.168.177	-
Other short-term receivables	562.602.516	-	646.916.941	-
Total	7.898.847.539	-	9.768.650.601	-

5b. Other long-term receivables

These are deposits and mortgages to perform the project, details are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Term deposits ⁽ⁱ⁾	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
Management Board of Van Phong Economic Zone ⁽ⁱⁱ⁾	150.000.000	-	150.000.000	-
Khanh Hoa Development Investment Fund ⁽ⁱⁱ⁾	19.581.003	-	19.581.003	-
Khanh Hoa Provincial Environment Protection Fund ⁽ⁱⁱⁱ⁾	104.433.965	-	92.681.965	-
Total	4.774.014.968	-	4.762.262.968	-



NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

- (i) Term deposits at Bank form Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Khanh Hoa Branch to perform investment project "NTSF F17 Product Showroom and Trade - Tourism Service Complex". This deposit account was blocked.
- (ii) Deposits for performing project: "litopenaeus vannamei farm with high technology".
- (iii) Deposits for fee renovating environment of Hon Thom Mineral Mine at Vinh Ngoc Commune, Nha Trang.

6. Doubtful debts

	Outstanding period	Ending balance		Outstanding period	Beginning balance	
		Original costs	Recoverable amount		Original costs	Recoverable amount
Aquatila Company - receivables on selling goods	Over 3 years	1.789.517.009	-	Over 3 years	1.789.517.009	-
BK Food Sploka zoo Company - receivables on selling goods	Over 3 years	1.153.062.500	-	Over 3 years	1.153.062.500	-
Receivables on selling goods - other customers	Over 3 years	155.394.879	-	Over 3 years	155.394.879	-
Prepayments to suppliers	Over 3 years	127.403.230	-	Over 3 years	127.403.230	-
Total		3.225.377.618	-		3.225.377.618	-

Fluctuation in allowance for bad debts is as follows:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Beginning balance	3.225.377.618	1.916.920.239
Ending balance	3.225.377.618	1.916.920.239

7. Inventories

	Ending balance			Beginning balance	
	Original costs	Allowance		Original costs	Allowance
Materials and supplies	7.470.038.071	-		9.547.598.642	-
Tools	89.774.255	-		93.390.166	-
Work in process	5.342.687.441	-		947.138.629	-
Finished goods	88.793.240.953	-		55.739.565.700	-
Merchandises	9.324.415	-		104.044.029	-
Total	101.705.065.135	-		66.431.737.166	-

All inventories of the Company were used to secure payment obligations for loans from banks (see Note V.20a).

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**8. Short-term/long-term prepaid expenses****8a. Short-term prepaid expenses**

	Ending balance	Beginning balance
Insurance premium	240.910.396	343.340.809
Tools	225.140.705	277.081.855
Other short-term prepaid expenses	111.200.000	-
Total	577.251.101	620.422.664

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Land rental	3.595.120.237	3.643.614.115
Tools	775.011.827	1.016.567.516
Fixed asset repair expenses	1.233.656.367	1.305.804.384
Other long-term prepaid expenses	404.390.339	439.081.423
Total	6.008.178.770	6.405.067.438

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Total
Historical costs					
Beginning balance	184.428.321.524	161.638.357.446	32.001.917.189	870.809.867	378.939.406.026
Purchase during the period	-	5.776.500.000	-	-	5.776.500.000
Disposal and liquidation	-	(254.000.000)	(998.634.545)	-	(1.252.634.545)
Ending balance	184.428.321.524	167.160.857.446	31.003.282.644	870.809.867	383.463.271.481
<i>In which:</i>					
Assets fully depreciated but still in use	4.619.486.328	49.768.745.402	6.839.137.789	305.716.838	61.533.086.357
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-
Depreciation					
Beginning balance	68.907.616.222	117.637.501.429	22.702.043.031	759.063.067	210.006.223.749
Depreciation during the period	6.126.301.591	2.486.198.814	1.257.608.327	20.901.552	9.891.010.284
Disposal and liquidation	-	(219.058.236)	(848.839.410)	-	(1.067.897.646)
Ending balance	75.033.917.813	119.904.642.007	23.110.811.948	779.964.619	218.829.336.387
Net book value					
Beginning balance	115.520.705.302	44.000.856.017	9.299.874.158	111.746.800	168.933.182.277
Ending balance	109.394.403.711	47.256.215.439	7.892.470.696	90.845.248	164.633.935.094
<i>In which:</i>					
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

	Land use right	Computer software program	Total
Initial costs			
Beginning balance	14.606.937.376	372.000.000	14.978.937.376
Ending balance	14.606.937.376	372.000.000	14.978.937.376
<i>In which:</i>			
Assets fully depreciated but still being in use	-	372.000.000	372.000.000
Amortization			
Beginning balance	2.744.431.818	367.000.002	3.111.431.820
Amortization during the period	131.733.048	4.999.998	136.733.046
Ending balance	2.876.164.866	372.000.000	3.248.164.866
Net book value			
Beginning balance	11.862.505.558	4.999.998	11.867.505.556
Ending balance	11.730.772.510	-	11.730.772.510
<i>In which:</i>			
Assets temporarily not in use	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-

All land use rights were mortgaged to secure loans from banks (see Note V.20a).

Investment properties held for capital appreciation

This is Nha Trang Seafood - F17 Tourism - Trade Center Building.

Pursuant to Vietnam Accounting Standard No. 05 "Investment property", the fair value of investment properties as of the balance sheet date needs to be presented. However, the Company has not yet determined the fair value of investment properties because there are no conditions for implementation.

	Beginning balance	Increase during the period	Ending balance
Construction in progress	4.786.193.949	65.958.906	4.852.152.855
- <i>Farms</i>	364.741.290	-	364.741.290
- <i>Other projects</i>	4.421.452.659	65.958.906	4.487.411.565
Total	4.786.193.949	65.958.906	4.852.152.855

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**13. Deferred income tax assets*****Unrecognized deferred income tax assets***

	Ending balance	Beginning balance
Temporarily deductible differences - Loan interest expenses ⁽ⁱ⁾	18.776.922.741	14.258.629.141
Taxable losses ⁽ⁱⁱ⁾	10.094.718.583	979.296.953
Total	28.871.641.324	15.237.926.094

- (i) Pursuant to the Government's Decree No. 132/2020/NĐ-CP dated 05 November 2020, starting from tax period of 2019 onwards, non-deductible loan interest expenses shall be carried forward to the next tax period when determination of the total deductible interest expenses in case the total deductible loan interest expenses of the next tax period is lower than the prescribed level. The period of carrying forward loan interest expenses is continuously calculated for the maximum 05 years counting from the next year of the year incurred non-deductible interest expenses. Deferred income tax assets are not recognized for these accounts since there is little possibility on the availability of taxable income in the future against which these accounts can be used.

- (ii) Details of unrecognized taxable losses are as follows:

	Amount (VND)
2024	979.296.953
The first 6 months of the year ended 2025	9.115.421.630
Total	10.094.718.583

According to the current Law on Corporate Income Tax, the loss of any taxable year is brought forward to offset against the profit of the following years for the maximum period of 5 years from year after the loss suffering year and the temporary differences can be deducted without any limit on time. Deferred income tax assets are not recognized for these accounts since there is little possibility on the availability of taxable income in the future against which these accounts can be used.

14. Short-term/ long-term trade payable***14a. Short-term trade payable***

	Ending balance	Beginning balance
<i>Payables to related parties</i>	189.962.477.934	286.245.164.230
NTSF Seafoods Joint Stock Company	103.383.908.165	133.194.217.466
NT Seafoods Corporation	48.275.843.885	43.273.090.890
Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company	38.058.229.336	109.777.235.874
Nest Nha Trang Khanh Hoa Joint Stock Company	223.011.779	-
Green World Nha Trang Joint Stock Company	21.484.769	-
Onsen Joint Stock Company	-	620.000
<i>Payables to other suppliers</i>	16.996.630.580	7.965.521.713
Other suppliers	16.996.630.580	7.965.521.713
Total	206.959.108.514	294.210.685.943

14b. Long-term trade payable

The ending balance is amount payable for Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**14c. Outstanding debts**

The Company has no overdue trade payables.

15. Short-term advances from customers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Nowaco A/S Company	1.365.786.555	-
Huy Hoang Food Supplies Pte, Ltd.	750.372.560	-
Hoang Anh Refrigeration Development Joint Stock Company	300.000.000	-
Ally Sphere Food Corp.	-	847.048.316
Sunny Seafood P/L Company	-	689.960.471
Oceanic Fishery Co., Limited	-	450.688.000
Other customers	158.580.801	508.236.322
Total	<u>2.574.739.916</u>	<u>2.495.933.109</u>

16. Taxes and other obligations to State Budget

	<u>Beginning balance</u>		<u>Increase during the period</u>		<u>Ending balance</u>	
	<u>Payable</u>	<u>Receivable</u>	<u>Amount payable</u>	<u>Amount actually paid</u>	<u>Payable</u>	<u>Receivable</u>
VAT on imports	-	-	76.685.200	(76.685.200)	-	-
Corporate income tax	2.795.645.312	-	-	(2.795.645.312)	-	-
Personal income tax	62.821.659	-	307.009.169	(315.542.558)	54.288.270	-
Natural resource tax	2.682.000	-	19.641.600	(16.551.600)	5.772.000	-
Land rental	-	414.035.952	1.024.321.305	-	610.285.353	-
Fee for asking for granting option of natural resource exploitation	-	-	30.796.875	(30.796.875)	-	-
License duty	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Fees, legal fees and other duties	-	-	6.620.000	(6.620.000)	-	-
Total	<u>2.861.148.971</u>	<u>414.035.952</u>	<u>1.475.074.149</u>	<u>(3.251.841.545)</u>	<u>670.345.623</u>	<u>-</u>

Value Added Tax (VAT)

The Company has to pay VAT in line with deduction method at VAT rate as follows:

Aquatic products for exports	0%
Aquatic products sell to trading enterprises in business	Not being subject to tax declaration and payment
Local aquatic products (Depending on each kind of products)	5%, 10%
Leasing warehouses, selling materials and other services etc.	10%

VAT rate on goods and services subject to 10% was reduced to 8% from 01 January 2025 to 30 June 2025 in line with the Government's Decree No. 180/2024/NĐ-CP dated 31 December 2024.

Corporate income tax

The Company has to pay corporate income tax for taxable income at tax rate of 20%.

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Particularly, income from processing activity in seafood field, the Company applies tax rate of 15% in line with item 5, Article 11 of Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2016 (supplementing item 3a Article 19 of Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of Ministry of Finance guiding implementation of the Government's Decree No. 218/2013/NĐ-CP dated 26 December 2013 regulating and guiding implementation of Law on Corporate Income Tax).

Estimated corporate income tax payable during the period is as follows:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Total accounting profit before tax	(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
Increase, decrease of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:		
- Non-deductible loan interest expenses ⁽ⁱ⁾	4.518.293.600	7.587.324.848
- Other increases	1.197.779.272	566.083.356
- Decreases	-	(371.641.493)
Income subject to tax/ Taxable income	(9.290.421.630)	(20.022.169.057)
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax to be paid	-	-

- (i) These non-deductible loan interest expenses shall be carried forward to the next tax period when determination of the total deductible interest expenses in case the total deductible loan interest expenses of the next tax period is lower than the prescribed level. The period of carrying forward loan interest expenses is continuously calculated for the maximum 05 years counting from the next year of the year incurred non-deductible interest expenses.

Determination of corporate income tax liability of the Company is based on prevailing regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Interim Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Natural resource tax

The Company has to pay natural resource tax for using underground water to use in manufacture (making ice used in freezing) with taxable price of VND 5.000/m³ at tax rate of 8%.

Land rental

Land rental is paid in line with notice of tax agency.

Other taxes

The Company has declared and paid these taxes in line with regulations.

17. Payables to employees

Salary payable for employees, details are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
The Company's head office	1.204.965.000	2.068.147.000
Factory F17	2.588.626.000	4.741.558.000
Factory F90	3.213.826.000	3.242.721.000
Nha Trang Seafoods Restaurant	-	277.993.000
Farms	328.639.000	324.548.000
Total	7.336.056.000	10.654.967.000

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**18. Short-term accrued expenses**

	Ending balance	Beginning balance
<i>Accrued expenses to related parties</i>	702.016.422	-
I Group Corporation – Expenses for consulting service payable	702.016.422	-
<i>Accrued expenses to other organizations and individuals</i>	2.356.678.398	5.553.302.907
Commission	983.752.679	1.747.983.467
Loan interest expenses	780.525.391	723.879.618
Other short-term accrued expenses	592.400.328	3.081.439.822
Total	3.058.694.820	5.553.302.907

19. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Dividends and profit payable	336.588.420	336.588.420
Trade Union's Expenditure	4.178.956.311	4.577.196.716
Short-term deposits and mortgages	510.000.000	360.000.000
Others short-term payables	517.604.456	659.801.392
Total	5.543.149.187	5.933.586.528

The Company has no other overdue payables.

20. Short-term borrowings

	Ending balance	Beginning balance
Bank form Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Khanh Hoa Branch	173.698.247.329	199.423.953.906
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade (Vietinbank) - Khanh Hoa Branch	108.055.806.352	115.451.191.235
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Nha Trang Branch	2.218.887.837	16.659.494.370
Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank (Ocean Bank) - Nha Trang Branch	-	12.088.315.309
Total	283.972.941.518	343.622.954.820

The Company is solvent over short-term loans.

The short-term loans (under 01 year-term) are used for financing its working capital, purchasing raw materials, guaranteeing, discounting and opening L/C in business and manufacturing operations at the Companies at interest rate applied for each credit agreement in detail and for each debt receipt bill, interest rate is applied during the period from 4%/ year to 5%/year, including:

Banks	Credit line (VND billion)	Collateral
Bank form Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Khanh Hoa Branch	200	Tangible fixed assets, the balance of bank deposits, receivables according the econmic contracts, inventories (see Notes V.2a,V.3, V.7)

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

The Company has no overdue borrowings.

34

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**22b. Details of owner's capital contribution**

Details of charter capital contribution according to the major shareholders are as follows:

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Mr. Ngo Tuan Kiet	123.304.170.000	123.304.170.000
Ms. Dao Thi Minh Huong	18.800.000.000	18.800.000.000
Other shareholders	45.895.830.000	45.895.830.000
Total	188.000.000.000	188.000.000.000

22c. Shares

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of shares registered to be issued	18.800.000	18.800.000
Number of shares already sold to public	18.800.000	18.800.000
Number of shares re-purchased	-	-
Number of outstanding common shares	18.800.000	18.800.000

All shares are common shares. Face value of outstanding shares is VND 10.000.

23. Off- interim balance sheet items**Foreign currencies**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
US Dollar (USD)	3.047.415,05	6.296.933,60
Euro (EUR)	4.486,20	427.063,92

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT**1. Revenue from sales of goods and provisions of services****1a. Gross revenue**

	<u>Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period</u>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Merchandises	324.039.042	204.830.473
Finished goods	299.086.885.734	426.658.973.781
Service provision	6.388.355.578	6.984.946.732
Total	305.799.280.354	433.848.750.986

1b. Revenue from sales of goods and provisions of services to related parties

Apart from transactions of sales of goods and provisions of services to associate presented in Note V.2b, the Company has had transactions of sales of goods and provisions of services to related parties which are not associate as follows:

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
<i>Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company</i>		
Revenue from sales of local finished goods	19.719.000	1.878.449.477
Revenue from entrusted export fee	1.969.735.077	1.753.735.710
Revenue from provisions of transportation services	635.756.424	436.403.593
Revenue from sales of supplies	4.650.000	-
Revenue from mechanical processing	-	663.000.000
<i>Hot Mineral - Tourist Joint Stock Company</i>		
Revenue from equipment installation	-	280.000.000
Revenue from sales of finished goods	202.390.556	89.313.796
Revenue from restaurant services	-	5.348.482
Revenue from provisions of transportation services	-	5.000.000
<i>Onsen Joint Stock Company</i>		
Revenue from sales of local finished goods	21.268.518	-
Revenue from transportation services	84.800.000	57.148.407
Revenue from industrial protective clothing laundry services	6.544.443	3.764.815
<i>Nest Nha Trang Khanh Hoa Joint Stock Company</i>		
Revenue from transportation services	36.600.000	15.000.000
<i>NTSF Seafoods Joint Stock Company</i>		
Revenue from sales of finished goods	637.352.000	4.607.603.148
Revenue from entrusted export finished goods	9.841.827.500	1.667.865.600
Revenue from entrusted export fee	1.238.457.179	1.264.365.656
Revenue from transportation services	331.855.838	84.121.643
<i>Green World Nha Trang Joint Stock Company</i>		
Revenue from sales of goods	262.850.152	-
Revenue from sales of finished goods	24.802.038	390.000
Revenue from preservation and loading & unloading services	2.611.089	3.630.655
Revenue from restaurant services	-	18.353.125
<i>Khanh Hoa Printing and Trading Joint Stock Company</i>		
Revenue from transportation services	113.968.100	90.679.800
Revenue from sales of local finished goods	15.903.704	-
<i>I Group Corporation</i>		
Revenue from leasing vehicles	69.000.000	-

2. Revenue deductions

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Sales returns	978.155.640	3.752.055.184
Total	978.155.640	3.752.055.184

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**3. Costs of goods sold**

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Costs of merchandises already sold	279.910.845	150.180.484
Costs of finished goods already sold	282.197.335.431	408.477.024.710
Costs of services already provided	6.544.443	749.349.094
Total	282.483.790.719	409.376.554.288

4. Financial income

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Gains from bank deposits	536.678.044	1.143.113.522
Gains from foreign exchange difference	28.516.612.182	15.127.645.867
Total	29.053.290.226	16.270.759.389

5. Financial expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Loan interest expenses	5.054.971.644	8.730.438.370
Loss from foreign exchange difference	21.421.322.206	12.560.491.729
Loss from foreign exchange difference due to revaluation of monetary items in foreign currencies	3.615.699.442	4.697.185.949
Loss from liquidation of investments	-	18.353.251
Total	30.091.993.292	26.006.469.299

6. Selling expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Expenses for employees	1.853.934.140	1.602.257.260
Tools, supplies	3.550.010	2.449.998
Depreciation of fixed assets	497.538.619	499.159.066
Electricity and telephone charge	2.658.971.696	2.682.832.192
International transportation expenses	3.117.852.411	5.862.188.711
Local transportation expenses	3.756.297.620	3.873.138.171
Commission	2.017.920.693	2.814.833.976
Expenses for external services	2.407.040.635	2.312.443.651
Other expenses	2.591.641.681	3.406.621.719
Total	18.904.747.505	23.055.924.744

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)**7. General and administration expenses**

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Expenses for employees	6.832.068.189	7.844.261.035
Office equipment	117.631.725	184.932.208
Depreciation of fixed assets	1.081.204.282	1.184.551.384
Taxes, fees and legal fees	1.128.006.987	1.777.634.843
Expenses for consulting services	3.148.630.329	-
Expenses for external services	229.689.420	240.031.968
Other expenses	4.844.257.109	5.386.661.121
Total	17.381.488.041	16.618.072.559

8. Other income

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Gains from liquidation of fixed assets	-	1.107.239.057
Gains from selling scrap of materials	45.439.260	13.186.112
Other gains	3.905.037	33.478.323
Total	49.344.297	1.153.903.492

9. Other expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Fines due to administrative violation	7.150.000	86.500.000
Taxes fined and collected in arrears, interest on late tax payment	4.091.321	24.235.645
Treating goods cancelled	-	38.212.240
Other expenses	56.992.861	119.325.676
Total	68.234.182	268.273.561

10. Earnings per share**Basic/diluted earnings per share**

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax	(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
Appropriation for bonus and welfare funds	-	-
Profit used to calculate basic/ diluted earnings per share	(15.006.494.502)	(27.803.935.768)
The average number of ordinary shares outstanding during the period	18.800.000	18.800.000
Basic/diluted earnings per share	(798)	(1.479)

001
NH
TU
C
ANG
KHA

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

There are no transactions over the common shares or the potential common shares from the balance sheet date until the date of these Interim Financial Statements.

11. Operating costs by factors

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Materials and supplies	165.920.718.777	190.935.245.549
Labors	58.322.238.492	74.866.997.672
Depreciation of fixed assets	9.972.857.916	14.124.016.955
Expenses for external services	18.893.116.948	27.021.291.730
Other expenses	19.268.332.569	19.326.371.470
Total	272.377.264.702	326.273.923.376

VII. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM CASH FLOW STATEMENT**Liabilities of purchasing, constructing fixed assets and other long-term fixed assets**

As of the balance sheet date, liabilities of purchasing fixed assets are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Advances of purchasing fixed assets	44.000.000	6.474.837.000
Payable for suppliers on purchasing fixed assets	197.529.978	848.793.436

VIII. OTHER DISCLOSURES**1. Balances and transactions with related parties**

Related parties with the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Balances and transactions with key managers and their related individuals

Key managers include the members of the Board of Management and of the Board of Directors. Individuals related to key managers are their close family members.

Transactions with key managers and their related individuals

The Company has no transactions of sales of goods and provisions of services with key managers and their related individuals and only has transactions with members of the Board of Management related to key managers as follows:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Mr. Ngo Tuan Kiet		
Loan interest expenses	-	1.495.890.411

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Mr. Tran Vinh Hung		
Advances and hospitality expenses payment by the Company	155.000.000	558.975.000
Refund of advances	546.196.000	-

Liabilities with key managers and their related individuals

Liabilities with key managers and their related individuals are presented in Notes V.3 and V.5a.

Income of key managers

Income of key managers has only salary of which total during the period as follows:

	Position	Salary	Total income
Current period			
Mr. Ngo Tuan Kiet	Board Chairman - Director	323.521.000	323.521.000
Mr. Huynh Long Quan	Board Deputy Chairman - Deputy Director	290.758.000	290.758.000
Ms. Ngo Anh Phuong Lan	Board Member (until 20 June 2025)	142.547.000	142.547.000
Mr. Tran Vinh Hung	Board Member	160.721.000	160.721.000
Mr. Ngo Tan Hung	Deputy Director	290.160.000	290.160.000
Ms. Nguyen Thi Thuy Nguyen	Member of the Supervisory Board	275.385.000	275.385.000
Ms. Bui Nguyen Nhat Quyen	Member of the Supervisory Board	163.666.000	163.666.000
Total		1.646.758.000	1.646.758.000
Previous period			
Mr. Ngo Tuan Kiet	Board Chairman - Director	261.422.000	261.422.000
Mr. Huynh Long Quan	Board Deputy Chairman - Deputy Director	239.611.000	239.611.000
Ms. Ngo Anh Phuong Lan	Board Member	132.110.000	132.110.000
Mr. Tran Vinh Hung	Board Member	135.092.000	135.092.000
Mr. Ngo Tan Hung	Deputy Director	240.967.000	240.967.000
Mr. Nguyen Phi Thuong	Member of the Supervisory Board (until 25 June 2024)	160.379.000	160.379.000
Mr. Tran Dinh Khang	Member of the Supervisory Board (until 25 June 2024)	128.087.000	128.087.000
Total		1.297.668.000	1.297.668.000

1b. Balances and transactions with other related parties

Other related parties with the Company include:

Related parties	Relationship
NT Seafoods Corporation	Associate
Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company	The Company has the same key managers
NTSF Seafoods Joint Stock Company	The Company has the same key managers

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Related parties	Relationship
Hot Mineral - Tourist Joint Stock Company	The Company has the same key managers
Onsen Joint Stock Company	The Company has the same key managers
Nest Nha Trang Khanh Hoa Joint Stock Company	The Company has the same key managers
Green World Nha Trang Joint Stock Company	The Company has the same key managers
Khanh Hoa House Development Joint Stock Company (PTNKH)	The Company has the same key managers
Khanh Hoa Printing and Trading Joint Stock Company	The Company has the same key managers
I Group Corporation	The Company has the same key managers

Transactions with other related parties

Apart from transactions with associate presented in Note V.2b as well as transactions of sales of goods and provisions of services to other related parties which are not associate presented in Note VI.1b, the Company has had other transactions with other related parties as follows:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
<i>Nha Trang Seafoods - F.89 Joint Stock Company</i>		
Purchase of local finished goods	30.124.024.586	38.775.126.006
The Company received entrusted export goods	198.419.792.274	175.807.261.175
Sales returns	-	5.329.996.020
Liquidation of fixed assets	184.736.899	-
Purchase of materials	39.000.000	-
<i>NTSF Seafoods Joint Stock Company</i>		
Purchase of local finished goods and goods	47.899.345.713	55.124.330.546
The Company received entrusted export goods	124.278.611.396	126.353.448.873
Entrusted export goods returned		4.068.064.704
Export entrustment fees	97.966.975	16.879.104
Service charges	420.000	-
Loan interest payable	-	114.452.055
Loan payment by the Company	-	50.000.000.000
<i>Hot Mineral - Tourist Joint Stock Company</i>		
Expenses for purchasing products and service charges	30.558.084	122.243.494
<i>Onsen Joint Stock Company</i>		
Expenses for purchasing goods and service charges	47.033.335	54.219.448
<i>Nest Nha Trang Khanh Hoa Joint Stock Company</i>		
Purchase of goods by the Company	1.225.967.957	-

NHA TRANG SEAPRODUCT COMPANY

Address: No. 58B Hai thang tu St., Bac Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the first 6 months of the fiscal year ending 31 December 2025

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
	Current year	Previous year
Green World Nha Trang Joint Stock Company		
Service charges	97.451.233	-
Loan interest expenses payable	97.451.233	-
I Group Corporation		
Service charges	3.148.630.329	-

The prices of goods and services providing to other related parties are the mutually agreed prices. The purchases of goods and services from the related parties are done at the agreed prices.

Liabilities with other related parties

Liabilities with other related parties are presented in Notes V.3, V.4, V.5a, V.14a, V.14b and V.18. Accounts receivable from other related parties are un-secured and paid by cash. No provision is made for receivables from other related parties.

2. Changes in accounting estimate

During the period, the Company's Board of Management changed the depreciation periods of some tangible fixed assets (see Note IV.8). The Company's Board of Directors believes that applying the new depreciation periods will better reflect the actual utilization efficiency of the Company's fixed assets. If the previous depreciation periods had still been applied, depreciation expenses in the current period would have increased by VND 4.958.348.312.

3. Segment information

The Company operates mainly in the field of seafood production and processing in the territory of Vietnam.

4. Subsequent events

There have been no material events arising after the date of this statement which need to make adjustments on the figures or the disclosures in the Interim Financial Statements.

Khanh Hoa, 14 August 2025


Tran Thi Cam Van
Preparer


Ngo Thi Tuyet Nhung
Chief Accountant


Ngo Tuan Kiet
Chairman

CÔNG TY CP NHA TRANG
SEAFOODS – F17
NHA TRANG SEAPRODUCT
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 376 /F17
(v/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại BCTC giữa niên độ /2025)
(Re: Explanation of profit after
tax in the 1st Half Y2025
Financial Statements)

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2025
Khanh Hoa, August 14th, 2025

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ TẠI BCTC GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2025
EXPLANATION OF PROFIT AFTER TAX IN 1st HALF YEAR 2025
FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

Căn cứ lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính giữa niên độ 2025:
Based on the profit after tax in the 1st half year 2025 Financial Statements:

1. Về Báo cáo Kết quả kinh doanh (KQKD) / Regarding the Income Statement (IS):

Khoản lỗ kế toán trước thuế ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2025 đã giảm 46% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh giảm 128 tỷ đồng, tương đương mức giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.
- Các khoản giảm trừ doanh thu giảm 2,8 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 74% so với cùng kỳ năm 2024, do trong kỳ không phát sinh hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể và chi phí lãi vay giảm mạnh so với năm 2024.
- Bên cạnh đó, công ty đã triển khai các biện pháp tiết giảm chi phí thông qua việc tập trung hoạt động sản xuất tại nhà máy F90.



The loss before tax recorded in the first half year 2025 Income Statement decreased by 46% compared to the same period last year, primarily due to the following factors:

1. Revenue from business activities decreased by VND 128 billion, equivalent to a 30% decline year-on-year.
2. Revenue deductions decreased by VND 2.8 billion, representing a 74% reduction compared to the same period in 2024, as there were no sales returns during the period.
3. Financial income improved significantly, and there was a substantial decrease in interest expenses compared to 2024.
4. In addition, the company implemented cost-saving initiatives by consolidating its production operations at the F90 manufacturing facility.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm những nội dung trên.

We hereby certify that the above information is truthful and takes full responsibility for its content.

Nơi nhận / Recipients:

- Như trên / As above
- Lưu VT/ Archived at the Office

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chairman of the Board



NGO TUẤN KIẾT

